

Từ vựng cần nhớ

Unit 1



STT	Từ vựng	Nghĩa
1	=meet you again	gặp lại sau
2		học sinh mới
3		cũng
4		bây giờ
5		địa chỉ
6	live with sb	
7	parents	bố mẹ
8		ông bà
9	flat	
10		tòa nhà
11	floor	tầng
12	lane	làn
13		đường làng
14		quận, huyện
15	wheels	bánh xe
16	bus	xe buýt
17	bell	chuông
18		quê nhà
19	mountain	

20		yên tĩnh
21	city	thành phố
22		bận rộn, tấp nập
23	far >< near	xa >< gần
24	large	rộng
25	crowded	
26		hòn đảo
27	small	nhỏ
28	pretty	đẹp